

Số: 1990 /QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 10 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt tạm thời vị trí việc làm tại cấp xã
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22/11/2019 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng ngày 27/6/2025).

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ (được sửa đổi tại Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025 của Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 220/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Nghị định trong lĩnh vực quốc phòng, quân sự khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 06/2024/TT-BNV ngày 28/6/2024 của Bộ Nội vụ);

Căn cứ Công văn số 09/CV-BCĐ ngày 30/5/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ;

Thực hiện Công văn số 7583/BNV-TCBC ngày 23/12/2023 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn một số nội dung vướng mắc trong việc xây dựng Đề án và phê duyệt vị trí việc làm, Công văn số 4168/BNV- CQĐP ngày 23/6/2025 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính

và Công văn số 7415/BNV-CCVC ngày 31/8/2025 của Bộ Nội vụ về phương án bảo đảm nhân sự tại cấp xã;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2359/TTr-SNV ngày 09/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tạm thời vị trí việc làm tại cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Trị tại Phụ lục 01 kèm theo.

Đối với biên chế cán bộ, công chức cấp xã được xác định như sau:

1. Mỗi xã, phường tạm thời bố trí bình quân 35 biên chế (bao gồm Ban Chỉ huy quân sự cấp xã) tại Phụ lục 01 kèm theo. Giao UBND xã, phường căn cứ chức năng, nhiệm vụ, khối lượng công việc và thực trạng công chức hiện có để bố trí công chức theo từng vị trí việc làm thuộc nhóm vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ, đảm bảo nằm trong tổng số công chức được xác định của từng Phòng chuyên môn và Trung tâm Phục vụ hành chính công tại Phụ lục 01 kèm theo.

2. Đối với đơn vị hành chính cấp xã có quy mô dân số từ trên 16.000 dân: (i) Xã, phường miền núi, vùng cao, cứ tăng 1.000 dân được bố trí thêm 01 biên chế công chức; đối với xã, phường, đặc khu vùng khác cứ tăng 2.000 dân được bố trí thêm 01 biên chế công chức và bố trí không quá 50 biên chế/xã và 70 biên chế/phường, đặc khu: Định mức biên chế tăng thêm của từng xã, phường tại Phụ lục 02 kèm theo. Giao UBND cấp xã căn cứ tính chất, đặc điểm tình hình, lĩnh vực công tác, khối lượng công việc của từng phòng chuyên môn và Trung tâm Phục vụ hành chính công, quyết định bố trí biên chế tăng thêm của vị trí việc làm thuộc nhóm chuyên môn, nghiệp vụ đảm bảo nằm trong tổng số biên chế công chức được tăng thêm tại Phụ lục 02 kèm theo.

3. Đối với xã trọng điểm về quốc phòng được bố trí thêm không quá 01 Phó Chỉ huy trưởng của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.

4. Đối với đặc khu Côn Cỏ: Biên chế được xác định bằng số giao năm 2025, cộng với biên chế của Ban Chỉ huy quân sự đặc khu. Cơ cấu tổ chức bộ máy trước mắt tiếp tục giữ nguyên trạng như hiện nay; căn cứ chức năng, nhiệm vụ, khối lượng công việc, cơ cấu tổ chức bộ máy và thực trạng cán bộ, công chức hiện có để bố trí cán bộ, công chức tại các vị trí việc làm theo Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này, đảm bảo bao quát các chức năng, nhiệm vụ theo quy định.

5. Đối với xã, phường có số lượng cán bộ, công chức hiện có dôi dư so với số biên chế cán bộ, công chức được xác định tại Quyết định này, giao UBND xã, phường quyết định bố trí số lượng cán bộ, công chức dôi dư cho phù hợp, đảm bảo sau 05 năm kể từ ngày có quyết định sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã sẽ giảm về số lượng biên chế theo định mức quy định của cấp có thẩm quyền. ✓

Điều 2. Trách nhiệm thi hành.**1. Giao Chủ tịch UBND cấp xã:**

a) Xác định nhiệm vụ cụ thể của từng vị trí việc làm theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ tại Công văn số 7415/BNV-CCVC ngày 31/8/2025 về phương án bảo đảm nhân sự tại cấp xã; đối với vị trí việc làm Kế toán viên xác định nhiệm vụ cụ thể theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ tại Thông tư số 06/2024/TT-BNV ngày 28/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ Nội vụ và các quy định liên quan.

b) Thực hiện việc sử dụng, quản lý biên chế công chức theo vị trí việc làm đã được phê duyệt, phù hợp với số biên chế công chức được giao và định mức xác định tại Quyết định này.

2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ hướng dẫn, theo dõi, tổ chức thực hiện.**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ (B/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Sở Nội vụ;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lưu: VT, NC.



Trần Phong



Phụ lục 01

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM, BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ CỦA CÁC VỊ TRÍ VIỆC LÀM THUỘC KHỐI CHÍNH QUYỀN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ
(Ban hành kèm theo Quyết định số **1990/QĐ-UBND** ngày **10** tháng **10** năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

TT	Tên VT/VL	Số lượng vị trí việc làm				Trình độ đào tạo		Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ
		Tổng số	Lãnh đạo, quản lý	Chuyên môn, nghiệp vụ	Hỗ trợ, phục vụ	Trình độ đào tạo		
I	2	4	5	6	7	8	9	10
A	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ	35	16	32	3			
I	Lãnh đạo Hội đồng nhân dân	3	4	0	0			
1	Chủ tịch Hội đồng nhân dân	1	2	0	0			
		Kiểm nhiệm	1	1				
2	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân	1	1	1			Đại học trở lên	Nhóm ngành, ngành đào tạo phù hợp
II	Ban Hội đồng nhân dân	2	2	0	0			
1	Trưởng ban Hội đồng nhân dân	Kiểm nhiệm	1	1				
2	Phó Trưởng ban Hội đồng nhân dân	2	1	1			Đại học trở lên	Nhóm ngành, ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực phụ trách
B	ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ	32	47	12	32	3		
I	Lãnh đạo Ủy ban nhân dân	3	2	2	0	0		
1	Chủ tịch Ủy ban nhân dân	1	1	1			Đại học trở lên	Nhóm ngành, ngành đào tạo phù hợp
2	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân	2	1	1			Đại học trở lên	Nhóm ngành, ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực phụ trách
II	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND	20	38	6	29	3		
I	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	8	12	2	7	3		
1	Lãnh đạo Văn phòng	2	2	2	0	0		
1.1	Chánh Văn phòng HĐND và UBND	1	1	1			Đại học trở lên	Nhóm ngành, ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực phụ trách
1.2	Phó Chánh Văn phòng HĐND và UBND	1	1	1			Đại học trở lên	Nhóm ngành, ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực phụ trách
2	Chuyên viên Văn phòng	6	10	0	7	3		
2.1	Chuyên viên Văn phòng (bao gồm UBND và HĐND)		1		1		Đại học trở lên	Nhóm ngành, ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực phụ trách
2.2	Chuyên viên về công nghệ thông tin (gồm an toàn thông tin mạng)		1		1		Đại học trở lên	Nhóm ngành: Máy tính; Công nghệ thông tin.
2.3	Chuyên viên về hành chính - văn phòng (gồm quản trị công sở)		1		1		Đại học trở lên	Nhóm ngành, ngành đào tạo của các vị trí việc làm thuộc các phòng chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp xã
2.4	Văn thư viên		1		1		Đại học trở lên	Ngành: Lưu trữ học và các ngành khác. Tốt nghiệp ngành khác phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ văn thư hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp ngành hoặc chuyên ngành Văn thư hành chính, Văn thư - lưu trữ, Lưu trữ
2.5	Kế toán viên		1		1		Đại học trở lên	Nhóm ngành: Kế toán - Kiểm toán; Ngành: Tài chính - Ngân hàng



TT	Tên VT/VL	Biên chế cán bộ, công chức	Số lượng vị trí việc làm				Trình độ đào tạo	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ
			Tổng số	Lãnh đạo, quản lý	Chuyên môn, nghiệp vụ	Hỗ trợ, phục vụ		
I	2	4	5	6	7	8	9	10
2.6	Chuyên viên tư pháp: Xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; công tác tư pháp; hòa giải ở cơ sở; trợ giúp pháp lý; nuôi con nuôi; hộ tịch, chứng thực; quản lý về xử lý vi phạm hành chính	Chuyên viên	1		1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành: Luật. - Ngành: Các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng).
2.7	Chuyên viên đối ngoại	Chuyên viên	1		1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành: Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài; Khu vực học (trừ ngành Việt Nam học). - Ngành: Quan hệ quốc tế; các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng).
2.8	Nhân viên phục vụ		1			1	Tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên	Có kiến thức về chức vụ kiến, quan hệ đối ngoại, đối nội; kiến thức về bảo vệ môi trường.
2.9	Nhân viên bảo vệ		1			1	Tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên và qua lớp bồi dưỡng về nghiệp vụ bảo	
2.10	Nhân viên lái xe		1			1	Tốt nghiệp các khóa đào tạo lái xe ở các hạng xe theo yêu cầu công tác. Có kiến thức về Luật Giao thông đường bộ, về công	
II	Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường)		6	15	2	13	0	
1	Lãnh đạo phòng		2	2	2	0	0	
1.1	Trưởng phòng	Chuyên viên hoặc chuyên viên chính	1	1	1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành, ngành đạo tạo của các vị trí việc làm thuộc Phòng Kinh tế (Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị); các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng, bổ nhiệm)
1.2	Phó Trưởng phòng	Chuyên viên hoặc chuyên viên chính	1	1	1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành, ngành đạo tạo của các vị trí việc làm thuộc Phòng Kinh tế (Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị); các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng, bổ nhiệm)
2	Chuyên viên phòng		4	13	0	13	0	
2.1	Chuyên viên lĩnh vực tài chính: Quản lý về tài chính - ngân sách nhà nước	Chuyên viên	1		1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành: Kế toán - Kiểm toán - Ngành: Tài chính - Ngân hàng; các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng)
2.2	Kế toán viên về kế toán nhà nước	Chuyên viên	1		1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành: Kế toán - Kiểm toán - Ngành: Tài chính - Ngân hàng; các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng)
2.3	Chuyên viên về quản lý kế hoạch, đầu tư, thống kê	Chuyên viên	1		1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành: Kinh tế học, Kế toán - Kiểm toán - Ngành: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Tài chính - Ngân hàng, Quản lý dự án, các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng)
2.4	Chuyên viên về quản lý lĩnh vực đăng ký hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; hỗ trợ kinh doanh, tổ chức kinh tế tập thể	Chuyên viên	1		1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành: Kinh tế học, Kế toán - Kiểm toán - Ngành: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Tài chính - Ngân hàng; các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng)
2.5	Chuyên viên về quản lý quy hoạch, xây dựng, kiến trúc	Chuyên viên	1		1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành: Quản lý xây dựng, Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng - Ngành: Kiến trúc, Kiến trúc cảnh quan, Kiến trúc đô thị, Quy hoạch vùng và đô thị, Quản lý đô thị và công trình, Đô thị học, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng)
2.6	Chuyên viên về quản lý lĩnh vực hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật đô thị; vật liệu xây dựng; nhà ở; công sở; giao thông	Chuyên viên	1		1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành: Quản lý xây dựng, Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng - Ngành: Kiến trúc, Kiến trúc cảnh quan, Kiến trúc đô thị, Quy hoạch vùng và đô thị, Quản lý đô thị và công trình, Đô thị học, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng)
2.7	Chuyên viên lĩnh vực công thương: Quản lý tiểu thủ công nghiệp; công nghiệp, thương mại	Chuyên viên	1		1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành: Quản lý công nghiệp, Kinh tế học, Luật - Ngành: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Tài chính - Ngân hàng, Quản lý công nghiệp, Kinh tế công nghiệp, Kỹ thuật công nghiệp, Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng)
2.8	Chuyên viên lĩnh vực giao thông	Chuyên viên	1		1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành: Quản lý xây dựng. - Ngành: Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng)



TT	Tên VTVL	Nghệ công chức tương ứng	Biên chế cán bộ, công chức	Số lượng vị trí việc làm				Trình độ đào tạo	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ
				Tổng số	Lãnh đạo, quản lý	Chuyên môn, nghiệp vụ	Hỗ trợ, phục vụ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.9	Chuyên viên về quản lý lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, di sản văn hóa; thủy lợi; thủy sản; phát triển nông nghiệp; phòng, chống thiên tai; giám sát	Chuyên viên		1		1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành: Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản, Thú y. - Ngành: Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Nông nghiệp, Kỹ thuật tài nguyên nước, Kỹ thuật cấp thoát nước; các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng).
2.10	Chuyên viên về quản lý lĩnh vực chất lượng, an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản, muối; kinh tế hộ, kinh tế trang trại nông thôn, kinh tế tập thể, nông, lâm, ngư, di sản văn hóa gắn với ngành nghề, làng nghề nông thôn	Chuyên viên		1		1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành: Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản, Thú y; Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống, Công nghệ chế biến lâm sản. - Ngành: Các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng).
2.11	Chuyên viên quản lý lĩnh vực đất đai; tài nguyên khoáng sản	Chuyên viên		1		1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường. - Ngành: Địa chất học, Bản đồ học, Địa lý tự nhiên, Kỹ thuật địa chất, Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Địa lý tự nhiên, Kỹ thuật mỏ, Kỹ thuật thăm dò và khảo sát, các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng).
2.12	Chuyên viên quản lý lĩnh vực môi trường, tài nguyên nước	Chuyên viên		1		1		Đại học trở lên	Ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường, Khoa học môi trường, Kỹ thuật môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Địa lý tự nhiên, các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng).
2.13	Kế toán viên	Kế toán viên		1		1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành: Kế toán - Kiểm toán; - Ngành: Tài chính - Ngân hàng;
III	Phòng Văn hóa - Xã hội		6	11	2	9	0		
I	Lãnh đạo phòng		2	2	2	0	0		
1.1	Trưởng phòng	Chuyên viên hoặc chuyên viên chính	1	1	1			Đại học trở lên	Nhóm ngành, ngành đạo tạo của các vị trí việc làm thuộc Phòng Văn hóa - Xã hội; các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng, bổ nhiệm)
1.2	Phó Trưởng phòng	Chuyên viên hoặc chuyên viên chính	1	1	1			Đại học trở lên	Nhóm ngành, ngành đạo tạo của các vị trí việc làm thuộc Phòng Văn hóa - Xã hội; các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng, bổ nhiệm)
2	Chuyên viên phòng		4	9	0	9	0		
2.1	Chuyên viên tham mưu về tổ chức; hành chính, sự nghiệp nhà nước; chính quyền địa phương, địa giới đơn vị hành chính; cán bộ, công chức, viên chức và công vụ; cải cách, hành chính; hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, tổ chức phi chính phủ; thi đua, khen thưởng; văn thư, lưu trữ nhà nước; thanh niên	Chuyên viên		1		1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành: Luật, Kinh tế học, Quản trị - Quản lý, Khoa học chính trị, Kế toán - Kiểm toán; - Các ngành: Luật, Kinh tế học, Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng, các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng).
2.2	Chuyên viên tham mưu về lao động, tiền lương, việc làm; bảo hiểm xã hội; an toàn, vệ sinh lao động; người có công, bình đẳng giới	Chuyên viên		1		1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành: Luật, Quản trị - Quản lý, Kinh tế học, Kế toán - Kiểm toán; - Ngành: Quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng, Công tác xã hội, Xã hội học, các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng).
2.3	Chuyên viên tham mưu về công tác dân tộc, tôn giáo	Chuyên viên		1		1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành: Luật, Quản trị - Quản lý - Các ngành: Tôn giáo học, Chính trị học, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Quản lý nhà nước, Tôn giáo học, Triết học, Lịch sử, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Công tác xã hội, xã hội học, các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng).
2.4	Chuyên viên lĩnh vực giáo dục và đào tạo	Chuyên viên		1		1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành: Khoa học giáo dục, Đào tạo giáo viên; - Ngành: Các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng).
2.5	Chuyên viên tham mưu về văn hóa; gia đình, thể dục, thể thao; du lịch; quảng cáo	Chuyên viên		1		1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành: Du lịch; Khách sạn, nhà hàng; Thể dục, thể thao - Ngành: Hệ thống thông tin quản lý, Văn hóa học, Quản lý văn hóa, Gia đình học, Việt Nam học, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam (áp dụng đối với các xã có đồng bào dân tộc), Bảo tàng học, các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng).
2.6	Chuyên viên tham mưu về phát thanh truyền hình; báo chí; thông tin cơ sở; thông tin đối ngoại; bưu chính; ứng dụng công nghệ thông tin; giao dịch điện tử; chính quyền số; kinh tế số; xã hội số; chuyển đổi số.	Chuyên viên		1		1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành: Báo chí và truyền thông, Công nghệ thông tin, Máy tính, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử viễn thông. - Các ngành: Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng).

TT	Tên VTVL	Biên chế cán bộ, công chức	Số lượng vị trí việc làm				Trình độ đào tạo	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ
			Tổng số	Lãnh đạo, quản lý	Chuyên môn, nghiệp vụ	Hỗ trợ, phục vụ		
1	Chuyên viên tham mưu về nghiên cứu khoa học; phát triển công nghệ; đổi mới sáng tạo; sở hữu trí tuệ; tiêu chuẩn đo lường chất lượng; ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ; an toàn bức xạ và hạt nhân.	3	5	6	7	8	9	Nhóm ngành, ngành đào tạo (*)
2.7	Chuyên viên lĩnh vực y tế: Quản lý vệ y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; bà mẹ, trẻ em; dân số, phòng, chống tệ nạn xã hội (không bao gồm cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy); bảo trợ xã hội; y dược cổ truyền; dược; mỹ phẩm; an toàn thực phẩm; thiết bị y tế; bảo hiểm y tế	Chuyên viên	1		1		Đại học trở lên	10 - Nhóm ngành: Khoa học vật chất; Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường; Vật lý kỹ thuật - Ngành: Công nghệ dầu khí và khai thác; Công nghệ kỹ thuật in; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật hạt nhân; các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng)
2.8	Chuyên viên	Chuyên viên	1		1		Đại học trở lên	- Các nhóm ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe (mã 772); Các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng)
2.9	Kế toán viên	Kế toán viên	1		1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành: Kế toán - Kiểm toán; - Ngành: Tài chính - Ngân hàng
IV	Trung tâm Phục vụ hành chính công		6	4	2	2	0	
1	Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kiểm nhiệm	1	1				
2	Phó Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chuyên viên hoặc chuyên viên chính	1	1			Đại học trở lên	- Nhóm ngành, ngành đào tạo phù hợp
3	Chuyên viên và tương đương		5	2	0	2	0	
3.1	Thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính theo thẩm quyền, tổ chức thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, xây dựng chính quyền điện tử, theo dõi ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND cấp xã	Chuyên viên	1		1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành, ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực công tác
3.2	Kế toán viên	Kế toán viên	1		1		Đại học trở lên	- Nhóm ngành: Kế toán - Kiểm toán; - Ngành: Tài chính - Ngân hàng
V	Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		3	3	2	1	0	
1	Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự		1	1	1		Cao đẳng hoặc Đại học tại nhà trường quân đội	- Nhóm ngành: Quân sự cơ sở; Các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng)
2	Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự		1	1	1		Cao đẳng hoặc Đại học tại nhà trường quân đội	- Nhóm ngành: Quân sự cơ sở; Các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng)
3	Trợ lý Ban Chỉ huy quân sự		1	1		1	Đại học tại nhà trường quân đội	- Nhóm ngành: Quân sự cơ sở; Các ngành khác (chỉ áp dụng đối với công chức đã được tuyển dụng)

Ghi chú:

- (*) Nhóm ngành, ngành đào tạo: Theo quy định tại Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học và Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng; Đối với các ngành đào tạo trước đây không được quy định tại Thông tư nêu trên nhưng có Chương trình đào tạo phù hợp với ngành đào tạo tại các Thông tư hoặc có văn bản đối tên ngành đào tạo tạo cơ sở đào tạo thì được xem là tương đương.
- Trình độ lý luận chính trị: Đối với vị trí việc làm cán bộ, quản lý thực theo quy định của cấp có thẩm quyền về công tác cán bộ.
- Đối với vị trí việc làm Văn thư viên: Trường hợp đang giữ ngạch Văn thư viên trung cấp thì tiếp tục giữ ngạch, nếu đủ điều kiện thì có thể thi hoặc xét nâng ngạch lên ngạch Văn thư viên.
- Đối với vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: Ngoài tiêu chuẩn về trình độ, đào tạo tại Phụ lục nêu trên phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của Đảng, Nhà nước về công tác cán bộ.
- Đối với bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước: Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước đối với ngạch công chức tương ứng (thực hiện sau khi được tuyển dụng).
- Đối với tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng về Tin học: Đối với các vị trí việc làm có ngạch chuyên viên và tương đương trở lên yêu cầu có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản.
- Đối với những trường hợp mới tiếp nhận vào công chức hoặc bổ nhiệm nguồn từ nơi khác thì chưa bắt buộc đảm bảo ngay yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được quy định tại Quyết định này, tuy nhiên, phải đảm bảo ngạch tương ứng.
- Đối với công chức hiện đang giữ ngạch công chức cao hơn so với ngạch công chức theo yêu cầu của vị trí việc làm được quy định tại Quyết định này thì có hướng dẫn mới về chế độ tiền lương theo quy định.



Phụ lục 02
ĐỊNH MỨC BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số **1990** /QĐ-UBND ngày **10** tháng **10** năm 2025
của UBND tỉnh Quảng Trị)

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Quy mô dân số (thường trú và tạm trú) tại thời điểm 31/7/2025	Khung biên chế (Bao gồm Ban Chỉ huy quân sự cấp xã)	Biên chế tăng thêm		Tổng biên chế
				Do tăng quy mô dân số	Xã, phường trọng điểm về quốc phòng	
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	1.878.852	2.711	393	36	3.140
I	PHƯỜNG	361.340	280	117	3	400
1	Phường Đồng Hới	85.299	35	34	1	70
2	Phường Bắc Gianh	33.042	35	9	1	45
3	Phường Đồng Thuận	38.562	35	11	1	47
4	Phường Đồng Sơn	32.530	35	8		43
5	Phường Đồng Hà	51.187	35	18		53
6	Phường Nam Đồng Hà	62.059	35	23		58
7	Phường Quảng Trị	29.582	35	7		42
8	Phường Ba Đồn	29.079	35	7		42
II	XÃ	1.517.374	2.415	276	32	2.723
9	Xã Vĩnh Linh	27.573	35	6		41
10	Xã Bến Quan	9.539	35			35
11	Xã Vĩnh Hoàng	19.025	35	2	1	38
12	Xã Cửa Tùng	29.451	35	7	1	43
13	Xã Vĩnh Thủy	20.869	35	2		37
14	Xã Hiếu Giang	29.892	35	7		42
15	Xã Cam Lộ	30.383	35	7		42
16	Xã Khe Sanh	27.789	35	12		47
17	Xã Tân Lập	14.530	35			35
18	Xã Lao Bảo	23.517	35	4	1	40
19	Xã Lìa	14.571	35		1	36
20	Xã A Dơi	11.218	35		1	36
21	Xã Hướng Phùng	12.027	35		1	36
22	Xã Hướng Lập	3.587	35		1	36
23	Xã Hải Lăng	16.640	35			35
24	Xã Diên Sanh	25.246	35	5		40
25	Xã Nam Hải Lăng	25.669	35	5		40
26	Xã Vĩnh Định	26.723	35	5		40
27	Xã Mỹ Thủy	17.232	35	1	1	37
28	Xã Gio Linh	31.803	35	8		43
29	Xã Cồn Tiên	20.833	35	2		37
30	Xã Bến Hải	16.061	35		1	36
31	Xã Cửa Việt	27.233	35	6	1	42
32	Xã Triệu Phong	23.658	35	4		39
33	Xã Ái Tử	19.181	35	2		37



TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Quy mô dân số (thường trú và tạm trú) tại thời điểm 31/7/2025	Khung biên chế (Bao gồm Ban Chỉ huy quân sự cấp xã)	Biên chế tăng thêm		Tổng biên chế
				Do tăng quy mô dân số	Xã, phường trọng điểm về quốc phòng	
1	2	3	4	5	6	7
34	Xã Triệu Bình	27.261	35	6		41
35	Xã Triệu Cơ	22.015	35	3	1	39
36	Xã Nam Cửa Việt	26.728	35	5	1	41
37	Xã Hướng Hiệp	13.594	35			35
38	Xã Ba Lòng	5.191	35			35
39	Xã Đakrông	14.823	35		1	36
40	Xã Tà Rụt	10.727	35		1	36
41	Xã La Lay	8.217	35		1	36
42	Xã Minh Hóa	21.580	35	3		38
43	Xã Kim Phú	19.096	35	2	1	38
44	Xã Kim Điền	6.220	35		1	36
45	Xã Tân Thành	5.543	35			35
46	Xã Dân Hóa	9.668	35		1	36
47	Xã Đồng Lê	24.585	35	4		39
48	Xã Tuyên Hóa	21.552	35	3		38
49	Xã Tuyên Bình	15.644	35			35
50	Xã Tuyên Phú	18.811	35	1		36
51	Xã Tuyên Sơn	6.751	35			35
52	Xã Tuyên Lâm	8.431	35		1	36
53	Xã Tân Gianh	22.384	35	3		38
54	Xã Trung Thuần	16.369	35			35
55	Xã Quảng Trạch	31.510	35	8	1	44
56	Xã Hòa Trạch	30.038	35	7	1	43
57	Xã Phú Trạch	30.743	35	7	1	43
58	Xã Nam Gianh	36.726	35	10		45
59	Xã Nam Ba Đồn	27.724	35	6		41
60	Xã Thượng Trạch	3.657	35		1	36
61	Xã Phong Nha	39.519	35	12		47
62	Xã Bắc Trạch	36.920	35	10	1	46
63	Xã Đông Trạch	34.302	35	9	1	45
64	Xã Hoàn Lão	43.480	35	14	1	50
65	Xã Bố Trạch	33.374	35	9		44
66	Xã Nam Trạch	32.732	35	8	1	44
67	Xã Quảng Ninh	36.357	35	10		45
68	Xã Ninh Châu	30.109	35	7	1	43
69	Xã Trường Ninh	35.545	35	10		45
70	Xã Trường Sơn	8.594	35		1	36
71	Xã Lệ Thủy	49.389	35	15		50
72	Xã Cam Hồng	26.626	35	5	1	41
73	Xã Sen Ngự	21.160	35	3	1	39
74	Xã Tân Mỹ	24.674	35	4		39

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Quy mô dân số (thường trú và tạm trú) tại thời điểm 31/7/2025	Khung biên chế (Bao gồm Ban Chỉ huy quân sự cấp xã)	Biên chế tăng thêm		Tổng biên chế
				Do tăng quy mô dân số	Xã, phường trọng điểm về quốc phòng	
1	2	3	4	5	6	7
75	Xã Trường Phú	21.221	35	3		38
76	Xã Lệ Ninh	23.449	35	4		39
77	Xã Kim Ngân	10.085	35		1	36
III	ĐẶC KHU	138	16	0	1	17
78	Đặc khu Côn Cỏ	138	16		1	17

